

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I năm 2015**

( Dạng đầy đủ )

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>163,068,178,524</b>	<b>158,149,991,879</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>120,687,479,926</b>	<b>124,663,070,504</b>
1. Tiền	111	1	110,671,924,370	23,608,461,067
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,015,555,556	101,054,609,437
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32,904,009,109</b>	<b>24,925,094,518</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28,861,479,727	22,339,469,283
2. Trả trước cho người bán	132		2,028,762,540	856,792,523
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	3	2,086,588,789	1,801,654,659
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(72,821,947)	(72,821,947)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>5,562,402,448</b>	<b>4,309,386,146</b>
1. Hàng tồn kho	141		5,562,402,448	4,309,386,146
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,914,287,041</b>	<b>4,252,440,711</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,654,202,251	3,253,976,633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226,784,790	493,839,469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4,695,725
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		33,300,000	499,928,884
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,430,244,726,513</b>	<b>2,464,077,853,121</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>7</b>	<b>2,410,385,667,129</b>	<b>2,443,131,414,298</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,239,677,241,912	2,270,787,467,486
- Nguyên giá	222		2,560,258,134,544	2,559,577,729,036
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(320,580,892,632)	(288,790,261,550)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	170,708,425,217	172,343,946,812
- Nguyên giá	228		198,202,911,114	198,202,911,114
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27,494,485,897)	(25,858,964,302)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,998,075,361</b>	<b>13,567,167,639</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,998,075,361	13,567,167,639
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,860,984,023</b>	<b>7,379,271,184</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5,860,984,023	7,379,271,184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,593,312,905,037</b>	<b>2,622,227,845,000</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

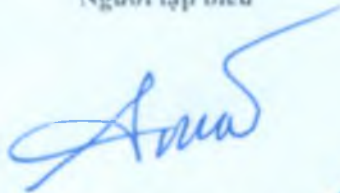

NGUỒN VỐN	Ma số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,389,003,094,871</b>	<b>2,375,615,534,526</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>497,064,153,820</b>	<b>469,086,350,550</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		301,603,358,000	301,603,358,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		85,034,602,754	86,195,054,870
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		122,971,516	20,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	286,078,969	590,198,019
5. Phải trả người lao động	315		472,832,373	1,049,829,089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	102,414,353,629	70,345,375,090
10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	16	7,128,235,287	9,280,814,190
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,721,292	1,721,292
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,891,938,941,051</b>	<b>1,906,529,183,976</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		36,820,719,158	34,291,184,703
4. Phải trả về cho vay dài hạn	334		-	1,819,241,092,960
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17	35,877,128,933	52,996,906,313
6. Phải trả dài hạn khác	335		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336		1,819,241,092,960	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>64,310,164,015</b>	<b>86,008,546,651</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>64,310,164,015</b>	<b>86,008,546,651</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	365,050,000,000	365,050,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11,500,000,000	11,500,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.6	2,340,736,096	2,340,736,096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163,000,000	163,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(314,743,572,081)	(293,045,189,445)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(293,045,189,445)	(293,045,189,445)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21,698,382,636)	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>139,999,646,151</b>	<b>160,603,763,823</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,593,312,905,037</b>	<b>2,622,227,845,000</b>

Hạ Long, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc


Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh

Phạm Văn Toàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

( Dạng đầy đủ )  
Quý I năm 2015

<u>CHỈ TIÊU</u>	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	44,968,243,421	56,708,819,024
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44,968,243,421	56,708,819,024
4. Giá vốn hàng bán	11	3	53,120,867,292	62,966,240,238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(8,152,623,871)	(6,257,421,214)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	16,957,926,241	1,906,172,325
7. Chi phí tài chính	22	5	33,239,807,426	31,934,291,184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33,238,293,826	31,869,766,402
8. Chi phí bán hàng	24	8	533,005,161	312,973,294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8	17,495,854,748	20,110,444,581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42,463,364,965)	(56,708,957,948)
11. Thu nhập khác	31		226,510,111	562,965,294
12. Chi phí khác	32	6	65,645,454	11,719,686
13. Lợi nhuận khác	40		160,864,657	551,245,608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42,302,500,308)	(56,157,712,340)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(42,302,500,308)	(56,157,712,340)
Lợi ích của cổ đông thiểu số			(20,604,117,671)	(27,904,155,239)
Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ			(21,698,382,637)	(28,253,557,101)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,159)	(1,538)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hạ Long, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
( Dạng đầy đủ )  
Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(42,302,500,308)	(56,157,712,340)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	33,426,152,677	32,635,923,876
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33,149,228)	486,533,369
- Chi phí lãi vay	06	33,238,293,826	31,869,766,402
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>24,328,796,967</b>	<b>8,834,511,307</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6,133,986,054)	(8,573,166,908)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,253,016,302)	(148,948,810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20,935,085,187)	(5,233,106,186)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	998,265,267	2,597,419,177
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	154,518,869	27,082,338,047
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1,059,817,843)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2,840,506,440)</b>	<b>23,499,228,784</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(1,175,226,883)	(14,491,437,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	(236,115,273)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,142,745	270,070,194
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,135,084,138)</b>	<b>(14,457,482,944)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3,975,590,578)</b>	<b>9,041,745,840</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>124,663,070,504</b>	<b>316,669,095,022</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>120,687,479,926</b>	<b>325,710,840,862</b>

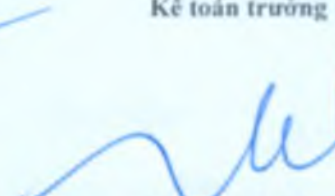
Hạ Long, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh

Phạm Văn Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý I Năm 2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty là: 405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 là vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải..

***Báo cáo tài chính hợp nhất***

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân có 01 công ty con là Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân.

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép sửa đổi số 221.022.000.116 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/6/2010.

Vốn góp liên doanh 944.931.918.576 VND (tương đương 49.980.392 USD), trong đó:

- Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân góp 473.212.674.000 VND (tương đương 25.490.000 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 471.719.244.576 VND (tương đương 24.490.392 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân lập ngày 20 tháng 04 năm 2015 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng quý I/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và Công ty TNHH Cảng công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. .



Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng			
Tiền mặt tại quỹ	334,108,799	406,466,367			
Tiền gửi ngân hàng	110,337,815,571	23,201,994,700			
Các khoản tương đương tiền	10,015,555,556	101,054,609,437			
<b>Cộng</b>	<b>120,687,479,926</b>	<b>124,663,070,504</b>			
<b>3 . Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>			
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>			
Công ty cổ phần thương mại Lương Sơn	2,283,506,842	3,885,200,287			
Chi nhánh Công ty TNHH SDV Việt Nam	1,946,552,000	2,032,372,100			
MCC Transport Singapore PTE.LTD	541,773,000	866,836,800			
Công ty TNHH C&P Quảng Ninh		2,100,068,476			
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	2,169,149,364	2,203,794,176			
VOSA Quảng Ninh	4,181,482,856				
Công ty TNHH Hào Hưng Long An	2,300,789,681				
Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh	2,168,170,134	1,428,973,049			
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh Việt	2,107,123,514				
A.P Moller-Maersk A/S		1,633,127,883			
Các khách hàng khác	11,162,932,336	8,202,448,312			
<b>Cộng</b>	<b>28,861,479,727</b>	<b>22,352,821,083</b>			
<b>4 . Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>			
Phải thu khác ngắn hạn	2,086,588,789	499,928,884			
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)					
<b>Cộng</b>	<b>2,086,588,789</b>	<b>499,928,884</b>			
<b>6 . Nợ xấu</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>			
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>			
<b>7 . Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>			
Nguyên liệu, vật liệu	5,057,602,448	4,309,386,146			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	504,800,000				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>5,562,402,448</b>	<b>4,309,386,146</b>			
<b>8 . Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>			
* Mua 02 bộ khung cầu	420,000,000				
* Hệ thống định vị vệ tinh	13,578,075,361	13,567,167,639			
<b>Cộng</b>	<b>13,998,075,361</b>	<b>13,567,167,639</b>			
<b>9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL TSCĐ khác</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý	1,193,031,830,413	1,215,992,414,834	83,726,335,960	66,827,147,829	2,559,577,729,036
Số tăng trong Quý	-	680,405,508	-	-	680,405,508
- Mua trong Quý	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	680,405,508	-	-	680,405,508
Tại ngày đầu Quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2015**

- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	1,193,031,830,413	1,216,672,820,342	83,726,335,960	66,827,147,829	2,560,258,134,544
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu quý	93,903,524,726	156,817,929,479	24,850,159,979	13,218,647,366	288,790,261,550
Số tăng trong Quý	10,567,206,939	16,677,376,568	2,434,655,622	2,111,391,953	31,790,631,082
- Khấu hao trong Quý	10,567,206,939	16,677,376,568	2,434,655,622	2,111,391,953	31,790,631,082
Số giảm trong Quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	104,470,731,665	173,495,306,047	27,284,815,601	15,330,039,319	320,580,892,632
Giá trị còn lại	1,088,561,098,748	1,043,177,514,295	56,441,520,359	51,497,108,510	2,239,677,241,912

**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	179,623,389,808	18,579,521,306	-	198,202,911,114
Số tăng trong Quý	-	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	179,623,389,808	18,579,521,306	-	198,202,911,114
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	18,658,533,166	7,200,431,136	-	25,858,964,302
Số tăng trong Quý	916,221,555	719,300,040	-	1,635,521,595
- Khấu hao trong năm	916,221,555	719,300,040	-	1,635,521,595
Số giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	19,574,754,721	7,919,731,176	-	27,494,485,897
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	160,964,856,642	11,379,090,170	-	172,343,946,812
Tại ngày cuối Quý	160,048,635,087	10,659,790,130	-	170,708,425,217

**12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**13 . Chi phí trả trước**

**a . Ngắn hạn**

	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	697,726,243	923,733,391
Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	320,552,259	258,996,119
Chi phí tư vấn	63,915,139	289,724,170
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,572,008,610	1,781,522,953
<b>Cộng</b>	<b>3,654,202,251</b>	<b>3,253,976,633</b>

**b . Dài hạn**

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thiết bị văn phòng và CCDC	3,434,157,727	4,253,210,226
Chi phí đào tạo	470,068,301	765,863,018
Phí tư vấn	1,735,787,091	2,006,497,938
Chi phí khác	220,970,904	353,700,002
<b>Cộng</b>	<b>5,860,984,023</b>	<b>7,379,271,184</b>

**15 . Vay và nợ thuê tài chính ( Chi tiết phụ lục số 01 )**

**16 . Phải trả người bán**

	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	1,645,977,809	2,228,165,590

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

Ban quản lý dự án hàng hải 2	6,665,333,000	6,665,333,000
+ Halla Corporation	46,793,141,050	46,793,141,050
+ Shanghai Zhenhua Heavy Industries Company Limited	26,067,190,110	26,067,190,110
- Phải thu khách hàng khác	3,862,960,785	4,441,225,120
<b>Cộng</b>	<b>85,034,602,754</b>	<b>86,195,054,870</b>
<b>17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết phụ lục 02)</b>		
<b>18 . Chi phí phải trả</b>		
<b>a . Ngắn hạn</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		
- Chi phí thuê tàu lai dắt - Cảng Vụ	84,192,045	
- Chi phí thuê dịch vụ - Cảng Quảng Ninh	174,157,442	
- Phí đường bộ	58,000,000	
- Trích trước tiền lương của người nước ngoài	2,161,339,524	1,178,600,054
- Trích trước tiền lương hàng tháng	2,038,917,320	2,002,653,298
- Trích trước phí kiểm toán	405,600,000	
- Trích trước lãi vay và phí cam kết	95,400,330,999	64,691,571,628
- Trích trước phí giám sát khoản vay	291,575,643	
- Chi phí phải trả khác	1,775,440,656	2,472,550,110
<b>Cộng</b>	<b>102,389,553,629</b>	<b>70,345,375,090</b>
<b>b . Dài hạn</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thuế nhà đất phải trả	18,593,386,582	18,593,386,582
Lãi vay	18,227,332,576	15,697,798,121
<b>Cộng</b>	<b>36,820,719,158</b>	<b>34,291,184,703</b>
<b>19 . Các khoản phải trả khác</b>		
<b>a . Ngắn hạn</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,128,235,287	9,280,814,190
<b>Cộng</b>	<b>7,128,235,287</b>	<b>9,280,814,190</b>
<b>20 . Doanh thu chưa thực hiện</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	35,877,128,933	36,084,911,531
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động		16,911,994,782
<b>Cộng</b>	<b>35,877,128,933</b>	<b>52,996,906,313</b>
<b>24 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		-
<b>a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		3,708,056,635
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		505,644,086
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>4,213,700,721</b>
<b>25 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 03)</b>		
<b>b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	206,550,000,000	206,550,000,000
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	53,000,000,000	53,000,000,000
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
Các cổ đông khác	87,500,000,000	87,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>365,050,000,000</b>	<b>365,050,000,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

c Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	365,050,000,000	365,050,000,000
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>365,050,000,000</b>	<b>365,050,000,000</b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
d Cổ phiếu	Số cuối Quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,500,000	40,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,505,000	36,505,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,505,000	36,505,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10,000	10,000
e Các quỹ	Số cuối Quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	756,930,096	756,930,096
Quỹ dự phòng tài chính	1,583,806,000	1,583,806,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163,000,000	163,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,503,736,096</b>	<b>2,503,736,096</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,968,243,421	56,708,819,024
<b>Cộng</b>	<b>44,968,243,421</b>	<b>56,708,819,024</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Giá vốn cung cấp dịch vụ	53,120,867,292	62,966,240,238
<b>Cộng</b>	<b>53,120,867,292</b>	<b>62,966,240,238</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	36,899,145	270,070,194
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,921,027,096	1,636,102,131
<b>Cộng</b>	<b>16,957,926,241</b>	<b>1,906,172,325</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Lãi tiền vay	33,238,293,826	31,869,766,402
Lỗ do bán ngoại tệ	1,513,600	64,524,782
<b>Cộng</b>	<b>33,239,807,426</b>	<b>31,934,291,184</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Thu nhập khác	226,510,111	562,965,294
	<b>226,510,111</b>	<b>562,965,294</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

7 . Chi phí khác	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Chi phí khác	65,645,454	11,719,686
<b>Cộng</b>	<b>65,645,454</b>	<b>11,719,686</b>
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
a . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,376,027,133	5,447,289,273
Chi phí nhân công	15,111,014,482	16,385,772,904
Chi phí khấu hao	33,010,915,483	32,635,923,876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,012,356,782	25,841,494,247
Chi phí bằng tiền khác	2,639,413,321	3,079,177,813
<b>Cộng</b>	<b>71,149,727,201</b>	<b>83,389,658,113</b>
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(21,698,382,637)	(28,253,557,101)
g Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT**

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG  
Không có giao dịch liên quan.

**IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56.58%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14.52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4.93%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51.00%
b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan		
TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Cung cấp dịch vụ	1,789,604,753
c) Số dư với các bên liên quan		
TT Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền VND
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Phải trả:	416,117,896
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả:	1,645,977,809

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2015**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn UHYACA (UHY).

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**7. Những thông tin khác.**

**Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Hà Long, ngày 07 tháng 05 năm 2015



Phạm Văn Toàn



**Phụ lục số 01:**

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn (chi tiết đơn vị cho vay)</b>	<b>301,603,358,000</b>	-	-	-	<b>301,603,358,000</b>	-
- Công ty SSA Holdings International - Vietnam, Inc	42,740,000,000	-	-	-	42,740,000,000	-
- Công ty tài chính Quốc tế (IFC)	99,370,500,000				99,370,500,000	
- Công ty Khuyến khích và Tham gia Hợp tác Kinh Tế (Pronarco) Phần	38,466,000,000				38,466,000,000	
- Quỹ hợp danh (ICF), Anh	69,738,858,000				69,738,858,000	
- Công ty tài chính Phát triển Hà Lan (FMO)	51,288,000,000				51,288,000,000	
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn, đơn vị cho vay)</b>	<b>1,819,241,092,960</b>	-	-	-	<b>1,819,241,092,960</b>	-
- Công ty SSA Holdings International - Vietnam, Inc	93,485,372,960	-	-	-	93,485,372,960	-
- Công ty tài chính Quốc tế (IFC)	662,470,000,000				662,470,000,000	
- Công ty Khuyến khích và Tham gia Hợp tác Kinh Tế (Pronarco)	256,440,000,000				256,440,000,000	
- Quỹ hợp danh (ICF)	464,925,720,000				464,925,720,000	
- Công ty tài chính Phát triển Hà Lan (FMO)	341,920,000,000				341,920,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>2,120,844,450,960</b>	-	-	-	<b>2,120,844,450,960</b>	-
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
- Vay	86,287,786,000	56,470,572,420	86,287,786,000	56,470,572,420		
* Công ty tài chính Quốc tế (IFC)	33,123,500,000	17,131,743,758	33,123,500,000	17,131,743,758		
* Công ty Khuyến khích và Tham gia Hợp tác Kinh Tế (Pronarco)	12,822,000,000	7,621,744,149	12,822,000,000	7,621,744,149		
* Quỹ hợp danh (ICF)	23,246,286,000	18,139,559,239	23,246,286,000	18,139,559,239		
* Công ty tài chính Phát triển Hà Lan (FMO)	17,096,000,000	13,577,525,274	17,096,000,000	13,577,525,274		
<b>Cộng</b>	<b>86,287,786,000</b>	<b>56,470,572,420</b>	<b>86,287,786,000</b>	<b>56,470,572,420</b>		
- Vay dài hạn	93,485,372,960	93,485,372,960				

Phụ lục số 02:

**BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
*QUÝ I NĂM 2015*

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối kỳ</u>
<b>1. Thuế GTGT phải nộp</b>	<b>10</b>	<b>546,497,321</b>	<b>1,360,832,617</b>	<b>1,689,360,405</b>	<b>217,969,533</b>
<b>2. Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>20</b>				
<b>3. Thuế xuất, nhập khẩu</b>	<b>30</b>				
- Thuế xuất khẩu (33331)	31				
- Thuế nhập khẩu (33332)	32				
<b>4. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>40</b>				
<b>5. Thuế TNCN</b>	<b>50</b>	<b>39,004,973</b>	<b>397,780,344</b>	<b>368,675,881</b>	<b>68,109,436</b>
<b>6. Thuế tài nguyên</b>	<b>60</b>				
<b>7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>70</b>				
- Thuế nhà đất	71				
- Tiền thuê đất	72				
<b>8. Các loại thuế khác</b>	<b>80</b>		<b>64,659,782</b>	<b>64,659,782</b>	
- Thuế môn bài	81		6,000,000	6,000,000	
- Thuế nhà thầu	82		58,659,782	58,659,782	
<b>9. Phí, lệ phí và các loại khác</b>	<b>90</b>				
- Thuế môn bài	91				
- Thuế trước bạ	92				
<b>Tổng cộng</b>		<b>585,502,294</b>	<b>1,823,272,743</b>	<b>2,122,696,068</b>	<b>286,078,969</b>

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>365,050,000,000</b>	<b>11,500,000,000</b>	<b>2,340,736,096</b>	<b>163,000,000</b>	<b>(159,268,062,051)</b>	<b>219,785,674,045</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(133,134,096,427)	(133,134,096,427)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	505,644,086	505,644,086
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1,148,675,053)	(1,148,675,053)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>365,050,000,000</b>	<b>11,500,000,000</b>	<b>2,340,736,096</b>	<b>163,000,000</b>	<b>(293,045,189,445)</b>	<b>86,008,546,651</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	(21,698,382,636)	(21,698,382,636)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>365,050,000,000</b>	<b>11,500,000,000</b>	<b>2,340,736,096</b>	<b>163,000,000</b>	<b>(314,743,572,081)</b>	<b>64,310,164,015</b>